

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 110/2024/DS-PT
Ngày: 01-02-2024
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 548/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 341/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Đặng Ngọc N, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đặng Văn N1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị H1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Bà Võ Thị Minh T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 1988 bà Nguyễn Thị P có mua của bà Trần Liên H2 01 căn nhà, mái lá, vách ván dừa, diện tích đất khi mua khoảng 300 m² tọa lạc ấp T, xã T, huyện M (khi mua không có đo đạc thực tế). Bà P mua của bà H2 phần đất này với giá 07 chỉ vàng 24K. Sau khi mua đất thì bà Trần Liên H2 có viết cho bà P một giấy tay bán nhà đề ngày 23/3/1992. Phần đất bà P mua của bà H2 giáp ranh với phần đất của bà Đặng Ngọc N (khi làm đơn khởi kiện có sai sót do đánh máy và do trong quy trình cấp đất cho bà N thì các lần ghi tên bà N cũng có sự nhầm lẫn nên nguyên đơn ghi trong đơn khởi kiện là Nguyễn Ngọc N2). Nay nguyên đơn khẳng định nguyên đơn khởi kiện bà Đặng Ngọc N. Năm 2006 khi tiến hành kê khai cấp quyền sử dụng đất thì giữa bà P và bà N có tranh chấp với nhau về phần diện tích hồ nước gần nhà, bà N không cho bà P kê khai phần hồ nước có diện tích khoảng 50 m² vì sợ sau khi bà P được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không cho bà N sử dụng nương nước này. Đồng thời, do bà P muốn được cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất có nền nhà đã mua cho kịp thời nên khi đó bà P kê khai cấp quyền sử dụng đất thì chưa lại phần diện tích nương, hồ quanh nhà không tiến hành kê khai để được cấp quyền sử dụng.

Năm 2012 khi tiến hành kê khai cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần hai thì bà P phát hiện phần nương nước này bà N đã tiến hành kê khai đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T. Do đất của mình mà bà N kê khai nên nay bà P làm đơn khởi kiện yêu cầu bà N trả cho bà P phần đất lấn chiếm là 50 m², thuộc một phần thửa đất 30, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp T, xã T. Qua đo đạc thực tế hiện nay đất tranh chấp có diện tích là 82,1 m², nguyên đơn đã có đơn khởi kiện yêu cầu bổ sung đối với diện tích 32,1 m². Tuy nhiên, sau khi xem xét lại tổng thể đất tranh chấp thì tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà P xin rút yêu cầu khởi kiện bổ sung, chỉ yêu cầu bà N trả lại cho bà P phần đất diện tích là 49,8 m² tại vị trí các thửa 30B-1 và 30C.

Đối với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá ngày 03/01/2023 bà P không có ý kiến gì. Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì nguyên đơn yêu cầu bồi thường giá trị cây dừa theo giá hội đồng định giá đã định là 1.650.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đặng Ngọc N là ông Đặng Văn N1 trình bày:

Do trước đây hoàn cảnh khó khăn, cha của ông là ông Năm C có ở nhờ trên phần đất của gia đình bà Huỳnh Thị D (gia đình ông ở trên đất này từ khoảng năm 1978). Khi ở nhờ thì ông không biết rõ là cha của ông có hỏi xin gia đình bà D hay không nhưng gia đình ông cất nhà ở ổn định trên đất đó đến năm 2000 thì dời nhà về xã T, khi dời đi bà N có thông báo với gia đình bà H1 là trả lại đất cho bà H1 để dời nhà đi nơi khác ở. Khi đó bà H1 cũng không nói gì về việc trả đất hay nhận đất. Bà N cũng không thấy bà H1 về nhận đất để quản lý canh tác. Sau này do không ai ở trên đất đó nên gia đình bà P lấn đất dần qua phía đất ngày xưa gia đình bà N ở nhờ. Nguồn gốc khu đất này ông biết là của gia đình cha mẹ của bà H1 là bà Huỳnh Thị D. Thời điểm bà Trần Liên H2 hỏi bà Huỳnh Thị D (mẹ của bà H1) cất nhà ở cạnh nhà ông thì gia đình ông cũng còn ở trên khu đất này, cũng là hàng xóm láng giềng với bà H2. Ông biết bà H2 có bán phần đất này cho bà P với giá 07 chỉ vàng là đúng, nhưng diện tích bán bao nhiêu ông không biết.

Do khi xưa gia đình ông ở nhờ trên phần đất của gia đình bà H1 nên nay nếu có trả đất thì cũng chỉ đồng ý trả cho phía gia đình bà H1 chứ không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Thực tế phần đất nguyên đơn tranh chấp với bà N không có liên quan gì đến nền nhà khi xưa bà N và gia đình ông ở trên đó, hiện trạng là cái mương nước đã lặn.

Đối với phần tiền nhà nước bồi thường do dự án quy hoạch làm QL57 thu hồi đất thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà N được nhận toàn bộ số tiền này. Đối với phần tiền hỗ trợ công sức mà bà N đã gìn giữ đất của gia đình bà H1 từ trước đến nay thì yêu cầu bà H1 hỗ trợ cho bà N số tiền là 10.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 có yêu cầu độc lập; bà H1 và người đại diện theo ủy quyền của bà trình bày:

Nguồn gốc đất các bên đang tranh chấp là của gia đình bà Huỳnh Thị D (bà D là mẹ của bà Trần Thị H1). Trước đây vào khoảng năm 1984-1985 bà Huỳnh Thị D có cho cháu của bà D là bà Trần Liên H2 cất nhà ở tạm trên phần đất này. Khi đó bà H2 có đưa cho bà D một chỉ vàng 24K để được ở trên phần đất này. Sau đó vào năm 1988 thì bà H2 bán phần nền nhà này cho bà P, khi bán thì bà D cũng biết và không có ý kiến gì vì cho rằng đất này đã cho cháu H2 rồi nên cháu H2 có quyền định đoạt. Nguồn gốc toàn bộ khu đất này là của gia đình bà Huỳnh Thị D có diện

tích khoảng 2.500 m². Khoảng năm 1978 gia đình bà D có cho gia đình ông Năm C (cha của bà N) cất nhà ở nhờ trên đất, do thời gian quản lý đất lâu dài nên bà N đã được ghi tên kê khai đăng ký trong sổ mục kê. Trước khi cho bà N cất nhà ở nhờ thì hiện trạng là đất lúa, sau khi về ở trên đất thì cả bà P lẫn bà N đều có mốc đất để đắp nền nhà nên mới tạo thành nương nước như hiện nay. Năm 2000 gia đình bà N trả lại đất cho bà H1 về sống ở xã T, sau này do bà N và bà H1 không thương lượng được với nhau về việc trả tiền công sức giữ gìn đất của bà N nên tranh chấp mới kéo dài mà bà H1 không tiến hành đăng ký kê khai quyền sử dụng đất được. Do đó, bà H1 có yêu cầu độc lập, yêu cầu bà N trả lại cho bà H1 toàn bộ diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 114,2 m², bà H1 đã có khởi kiện yêu cầu độc lập bổ sung. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà H1 xin rút yêu cầu độc lập bổ sung, chỉ yêu cầu bà N giao trả lại phần đất có diện tích là 79,3 m² cho bà H1 thuộc vị trí các thửa 30B-2, 30C, 30B-1.

Đối với số tiền bồi thường do thu hồi đất làm quốc lộ E thì bà H1 yêu cầu nhận vì đất là của gia đình bà H1, việc thu hồi đất được nhận tiền bồi thường thì bà H1 mới là người được nhận. Bà H1 tự nguyện hỗ trợ cho bà N số tiền 10.000.000 đồng là công sức bà N quản lý canh tác tu bổ đất cho bà H1 từ trước đến nay.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 đã tuyên:

[1] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị P đối với bà Đặng Ngọc N về việc yêu cầu bà N và bà H1 trả cho bà P phần đất diện tích 49,8 m².

[2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị P đối với phần đất tại vị trí các thửa 29A-1, 29A-2 và 29D do bà P rút yêu cầu.

[3] Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị H1.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị N3 tự nguyện giao trả cho bà H1 phần đất diện tích 79,3 m² thuộc một phần thửa 30, tờ bản đồ số 5 (tại vị trí các thửa 30C, 30B-1, 30B-2) tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

[4] Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H1 đối với phần đất tại vị trí các thửa 29D, 29A2, 30A (thuộc một phần thửa 29 và thửa 30), tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre do bà H1 rút yêu cầu.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo; Bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 30, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Cụ thể: Bà Nguyễn Thị P tranh chấp với bà Đặng Ngọc N phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 49,8m² (thửa 30B-1 và thửa 30C); Bà Trần Thị H1 tranh chấp với bà Đặng Ngọc N phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 79,3m² (thửa 30B-1, thửa 30B-2 và thửa 30C).

Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 5 do bà Đặng Ngọc N đăng ký kê khai quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giáp ranh với thửa 30 là thửa đất số 29 do bà Nguyễn Thị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà P cho rằng vào năm 1988 bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Trần Liên H2 phần đất diện tích khoảng 300m², do khi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất năm 2006 bà N không cho bà đăng ký đối với phần hồ nước (hiện tại là phần đất đang tranh chấp) nên bà đăng ký kê khai phần

nhà ở, chưa phân hồ nước chưa kê khai. Tuy nhiên, bà N tự ý kê khai quyền sử dụng và lấn chiếm sử dụng nên bà khởi kiện yêu cầu bà N trả lại quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà N cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình bà Trần Thị H1, gia đình bà ở nhờ trên phần đất của gia đình bà H1 nên đồng ý trả lại quyền sử dụng đất cho bà H1, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H1 có yêu cầu độc lập yêu cầu bà N trả lại quyền sử dụng phần đất diện tích 79,3m² thuộc một phần thửa 30, tờ bản đồ số 5.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P thể hiện thửa đất số 29, tờ bản đồ số 5 theo bản đồ cũ là thửa 428, tờ bản đồ số 01, diện tích 380m². Sau đó, qua đo đạc thực tế ngày 10/4/2006 thì phần đất bà P đang sử dụng có diện tích 330m² nên có biến động điều chỉnh diện tích đối với thửa 428 của bà P. Khi đo đạc xác định ranh giới thì bà P, bà N và bà H1 đều có ký tên vào Biên bản xác định ranh giới đất. Ngày 30/10/2006, bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 428, tờ bản đồ số 01, diện tích 330m². Khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà P không có khiếu nại gì về diện tích đất được cấp. Năm 2011, khi đo đạc chính quy thì bà P, bà N và bà H1 đều có ký tên vào Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 18/4/2011. Thửa 428, tờ bản đồ số 01 sau khi đo đạc chính quy được đổi thành thửa 29, tờ bản đồ số 5, diện tích 327,1m²; bà P kê khai đăng ký cấp đổi và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/10/2012. Đến ngày 03/02/2020, Ủy ban nhân dân huyện M ban hành Quyết định số: 565/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ E; theo đó, thu hồi 45,6m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 29a, tờ bản đồ số 5 (tách từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 5) của bà Nguyễn Thị P. Do đó, diện tích đất còn lại của thửa 29 là 281,5m² được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M chỉnh lý biến động vào ngày 25/02/2020. Sau khi được chỉnh lý biến động, bà P cũng không có khiếu nại về diện tích đất.

Xét thấy, qua 02 lần đo đạc xác định ranh giới thửa đất các bên đều có ký tên vào biên bản. Như vậy, ranh giới giữa thửa 29 và thửa 30 đã được các bên thống nhất xác định, bà P cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015 *“Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”*. Do ranh giới đã được các bên thỏa thuận xác định, hiện tại bà P đang sử dụng phần đất phù hợp với diện tích đất được cấp. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu bà N trả lại quyền sử dụng đất là phù hợp.

[3] Trong quá trình tố tụng, bà Trần Thị H1 có yêu cầu độc lập yêu cầu bà N trả lại phần đất diện tích 79,3m² thuộc một phần thửa đất số 30, tờ bản đồ số 5 và bà N cũng đồng ý nên ghi nhận. Đồng thời, bà N có yêu cầu bà H1 hỗ trợ cho bà N số tiền 10.000.000 đồng là công sức quản lý, canh tác, tu bổ đất thì bà H1 cũng đồng ý và nội dung này các bên tự thực hiện.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc (có bổ sung).

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí, tuy nhiên bà P là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu bị đơn bà Đặng Ngọc N trả lại quyền sử dụng phần đất diện tích 32,3m² (thửa 29A-1 diện tích 14,5m²; thửa 29A-2 diện tích 17,4m² và thửa 29D diện tích 0,4m²) thuộc một phần thửa đất số 29, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu bị đơn bà Đặng Ngọc N trả lại quyền sử dụng phần đất diện tích 49,8m² (thửa 30B-1 diện tích 45,2m² và thửa 30C diện tích 4,6m²) thuộc một phần thửa đất số 30, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H1 về việc yêu cầu bà Đặng Ngọc N trả lại quyền sử dụng phần đất diện tích 34,9m² (thửa 29D diện tích 0,4m²; thửa 29A-2 diện tích 17,4m² và thửa 30A diện tích 17,1m²) thuộc một phần thửa đất số 29 và thửa đất số 30, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1.

Buộc bà Đặng Ngọc N giao trả cho bà Trần Thị H1 phần đất diện tích 79,3m² (thửa 30C diện tích 4,6m²; 30B-1 diện tích 45,2m² và thửa 30B-2 diện tích 29,5m²) thuộc một phần thửa đất số 30, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Về chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng là 6.991.000 đồng (Sáu triệu chín trăm chín mươi một nghìn đồng) bà Nguyễn Thị P phải chịu và đã nộp xong.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị P được miễn án phí.

Hoàn trả cho bà Trần Thị H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000696 ngày 28/12/2022 và số 0005279 ngày 04/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị P được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thanh Tòng